

BÁO CÁO

Tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách năm 2016 Dự toán thu, chi ngân sách năm 2017

Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2016 và xây dựng dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017 như sau:

I. Tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách năm 2016:

1. Thu ngân sách Nhà nước:

Tổng thu ngân sách nhà nước từ kinh tế - xã hội 40.000 tỷ đồng, đạt 106% dự toán Thủ tướng Chính phủ (TTCP) giao và 103% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 9% so với thực hiện năm 2015. Trong đó:

- Thu từ sản xuất - kinh doanh (SXKD) trong nước 29.000 tỷ đồng, đạt 107% dự toán TTCP giao¹ và đạt 102% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 11% so với thực hiện năm 2015.

- Thu từ lĩnh vực xuất, nhập khẩu 11.000 tỷ đồng, đạt 105% dự toán TTCP giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 6% so với thực hiện năm 2015.

Kết quả thu từ SXKD trong nước vượt dự toán HĐND tỉnh thông qua, cụ thể:

- Có 8/15 khoản thu đạt và vượt dự toán từ 3% - 95%².

- Có 7/15 khoản thu chỉ đạt từ dự toán từ 65% - 98%³.

2. Chi ngân sách địa phương (NSDP):

Tổng chi NSDP 14.500 tỷ đồng, đạt 100% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 19% so với thực hiện năm 2015. Gồm:

- Chi đầu tư phát triển 5.956 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) 5.500 tỷ đồng, đạt 100% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 11% so với thực hiện năm 2015.

¹ Nếu loại trừ các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách TTCP không giao dự toán, thì thu nội địa đạt 102% dự toán TTCP.

² Khoản thu đạt 100% dự toán là thu xổ số kiến thiết, khoản thu vượt dự toán cao nhất là thu tiền sử dụng đất. Các khoản thu từ đất tăng cao do: một số DN nộp tiền một lần cho cả thời gian thuê; tiền sử dụng đất ghi nợ 5 năm đã đến hạn nộp; các hộ gia đình, cá nhân thanh toán nợ trước hạn để được hỗ trợ giảm mức nộp tiền sử dụng đất 2%/năm; bên cạnh đó, thị trường bất động sản có nhiều khởi sắc làm tăng cả số thu tiền sử dụng đất lẫn số thu thuế thu nhập cá nhân.

³ Tập trung chủ yếu vào các khoản thu từ khu vực các doanh nghiệp và khoản thu thuế bảo vệ môi trường. Các khoản thu từ các DN đều tăng cao so với thực hiện năm 2015, nhưng không đạt dự toán, do dự toán năm 2016 Trung ương giao tăng khá cao so với khả năng thực hiện của tỉnh. Bên cạnh đó số thu từ khu vực kinh tế nhà nước đạt thấp do một số nguyên nhân: giá bán mù cao su tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2015; số thu từ Tổng công ty Thương mại - XNK Thanh Lễ đạt thấp, nhất là số thu thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu do phải trích nộp tại các địa phương ngoài tỉnh Bình Dương.

- Chi thường xuyên 8.244 tỷ đồng, đạt 110% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 25% so với thực hiện năm 2015.

- Chi lập quỹ dự trữ tài chính 300 tỷ đồng, đạt 100% dự toán HĐND tỉnh thông qua.

Đánh giá chung: năm 2016, tình hình kinh tế của địa phương vẫn tiếp tục ổn định và phát triển dẫn đến nguồn thu ngân sách vượt dự toán được giao, từ đó có điều kiện đảm bảo dự toán chi đã được bố trí từ đầu năm, góp phần duy trì hoạt động của các cấp, các ngành, hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách của các huyện, thị xã, thành phố:

- Tổng thu từ SXKD: 10.575 tỷ đồng, đạt 110% so với dự toán, tăng 13% so với thực hiện năm 2015⁴.

- Tổng chi NSDP: 8.448 tỷ đồng, đạt 103% dự toán, tăng 13% so với thực hiện năm 2015. Trong đó, chi đầu tư XDCB ước thực hiện 2.719 tỷ đồng, đạt 114% dự toán⁵, tăng 7% so với thực hiện năm 2015.

* Cụ thể từng huyện, thị xã, thành phố như sau:

- Thị xã Tân Uyên: tổng thu từ SXKD 1.115 tỷ đồng, đạt 133% dự toán, bằng 86% so với thực hiện năm 2015; tổng chi NSDP 961 tỷ đồng, đạt 111% dự toán, tăng 12% so với thực hiện năm 2015 (trong đó chi đầu tư XDCB thực hiện 312 tỷ đồng, đạt 140% dự toán, tăng 4% so với thực hiện năm 2015).

- Thành phố Thủ Dầu Một: tổng thu từ SXKD 1.834 tỷ đồng, đạt 128% dự toán, tăng 17% so với thực hiện năm 2015; tổng chi NSDP 1.513 tỷ đồng, đạt 91% dự toán, tăng 9% so với thực hiện năm 2015 (trong đó chi đầu tư XDCB 493 tỷ đồng, đạt 102% dự toán, tăng 2% so với thực hiện năm 2015).

- Huyện Phú Giáo: tổng thu từ SXKD 181 tỷ đồng, đạt 119% dự toán, tăng 8% so với thực hiện năm 2015; tổng chi NSDP 895 tỷ đồng, đạt 113% dự toán, tăng 20% so với thực hiện năm 2015 (trong đó chi đầu tư XDCB thực hiện 300 tỷ đồng, đạt 160% dự toán, tăng 30% so với thực hiện năm 2015).

- Thị xã Dĩ An: tổng thu từ SXKD 2.805 tỷ đồng, đạt 114% dự toán, tăng 26% so với thực hiện năm 2015; tổng chi NSDP 1.112 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, tăng 12% so với thực hiện năm 2015 (trong đó chi đầu tư XDCB 389 tỷ đồng, đạt 107% dự toán, tăng 3% so với thực hiện năm 2015).

- Huyện Bắc Tân Uyên: tổng thu từ SXKD 264 tỷ đồng, đạt 111% dự toán, tăng 34% so với thực hiện năm 2015; tổng chi NSDP 597 tỷ đồng, đạt 98% dự toán, tăng 11% so với thực hiện năm 2015 (trong đó chi đầu tư XDCB 186 tỷ đồng, đạt 103% dự toán, tăng 3% so với thực hiện năm 2015).

- Huyện Bàu Bàng: tổng thu từ SXKD 182 tỷ đồng, đạt 111% dự toán, tăng 28% so với thực hiện năm 2015; tổng chi NSDP 622 tỷ đồng, đạt 104% dự toán, tăng 18%

⁴ Thu từ SXKD khối huyện vượt dự toán chủ yếu tập trung vào các khoản thu từ đất.

⁵ Khoản chi này tăng cao so với dự toán do trong quá trình điều hành, tỉnh thực hiện điều chỉnh, điều hòa kế hoạch vốn đầu tư công, tăng thêm vốn xố số kiến thiết và vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách tỉnh về cho ngân sách các huyện, đồng thời một số huyện có nguồn thu phát sinh vượt dự toán nên đã sử dụng một phần kết dư và tăng thu để bố trí tăng chi đầu tư XDCB.

so với thực hiện năm 2015 (trong đó chi đầu tư XD CB 233 tỷ đồng, đạt 125% dự toán, tăng 13% so với thực hiện năm 2015).

- Thị xã Bến Cát: tổng thu từ SXKD 1.181 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, tăng 16% so với thực hiện năm 2015; tổng chi NSDP 744 tỷ đồng, đạt 93% dự toán, tăng 6% so với thực hiện năm 2015 (trong đó chi đầu tư XD CB thực hiện 183 tỷ đồng, đạt 83% dự toán, bằng 86% so với thực hiện năm 2015⁶).

- Thị xã Thuận An: tổng thu từ SXKD 2.947 tỷ đồng đạt 100% dự toán, tăng 15% so với thực hiện năm 2015; tổng chi NSDP 1.224 tỷ đồng, đạt 106% dự toán, tăng 15% so với thực hiện năm 2015 (trong đó chi đầu tư XD CB 401 tỷ đồng, đạt 112% dự toán, tăng 25% so với thực hiện năm 2015).

- Huyện Dầu Tiếng: tổng thu từ SXKD 142 tỷ đồng, đạt 72% dự toán, bằng 77% so với thực hiện năm 2015⁷; tổng chi NSDP 780 tỷ đồng, đạt 104% dự toán, tăng 7% so với thực hiện năm 2015 (trong đó chi đầu tư XD CB thực hiện 223 tỷ đồng, đạt 121% dự toán, bằng 97% so với thực hiện năm 2015).

II. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2017:

Năm 2017 là năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách mới của giai đoạn năm 2017-2020, với việc Trung ương giảm tỷ lệ điều tiết để lại cho NSDP từ 40% xuống chỉ còn 36%, bên cạnh đó số thu thuế bảo vệ môi trường đối với hàng hóa nhập khẩu và các khoản thu phí, lệ phí, thu phạt vi phạm hành chính do các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh thực hiện sẽ do NSTW hưởng 100% đã làm ảnh hưởng rất lớn đến khả năng cân đối ngân sách của tỉnh. Căn cứ vào dự toán được TTCP giao, dự toán NSDP được tính toán phù hợp hơn với khả năng, trên cơ sở tiếp tục quán triệt nhiệm vụ góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì tăng trưởng ở mức hợp lý, bảo đảm phúc lợi và an sinh xã hội. Trên cơ sở nguồn thu NSDP được hưởng và phải huy động một phần kết dư ngân sách mới đảm bảo được cân đối⁸, dự toán thu - chi ngân sách năm 2017 được bố trí như sau:

1. Thu ngân sách Nhà nước:

Tổng thu ngân sách nhà nước từ kinh tế xã hội 46.000 tỷ đồng, tăng 15% so với ước thực hiện năm 2016, tăng 1% so với dự toán TTCP giao, gồm:

- Thu từ SXKD trong nước 34.500 tỷ đồng⁹, tăng 19% so với ước thực hiện năm 2016, tăng 1% so với dự toán TTCP giao.

⁶ Chi đầu tư XD CB của thị xã Bến Cát đạt thấp chủ yếu do thị xã điều chỉnh, bổ sung thiết kế đối với phần lớn công trình thuộc nguồn vốn phân cấp theo tỷ lệ điều tiết dẫn đến chậm triển khai thi công nên không có khối lượng thanh toán.

⁷ Số thu của huyện Dầu Tiếng không đạt dự toán do: tình hình SXKD của các DN trên địa bàn tiếp tục gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng giá mủ cao su giảm kéo theo một số ngành nghề kinh doanh khác bị ảnh hưởng, số thu thuế GTGT khu vực DN ngoài quốc doanh không đạt chủ yếu do nợ đọng tăng cao, lớn nhất là không thu được phần nợ đọng của Công ty cao su Minh Thạnh (nợ trên 40 tỷ đồng), nhưng trong năm Công ty đã phá sản, ngoài ra thực hiện chủ trương của TTCP miễn tiền thuê đất các năm từ 2015-2020 đối với diện tích trồng cây cao su tái canh trong thời gian kiến thiết cơ bản làm hụt thu khoảng 30 tỷ đồng so với dự toán.

⁸ Phải huy động nguồn cải cách tiền lương từ kết dư ngân sách tỉnh là 1.145 tỷ đồng thì mới bảo đảm được cân đối thu, chi NSDP năm 2017.

⁹ Bao gồm một số khoản thu lớn như: thu từ DNN 3.918 tỷ đồng, thu từ các DN có VĐT nước ngoài 11.677 tỷ đồng, thu từ kinh tế dân doanh 8.597 tỷ đồng, thuế thu nhập cá nhân 4.400 tỷ đồng, thuế BVMT thu từ



- Thu từ lĩnh vực xuất, nhập khẩu 11.500 tỷ đồng, tăng 5% so với ước thực hiện năm 2016, tăng 3% so với dự toán TTCP giao.

2. Chi ngân sách địa phương:

Tổng chi NSDP 15.500 tỷ đồng¹⁰, tăng 7% so với ước thực hiện năm 2016, tăng 9% so với dự toán TTCP giao, cơ cấu chi được bố trí như sau:

- Chi đầu tư phát triển 6.102 tỷ đồng¹¹, chiếm tỷ trọng 39% tổng chi NSDP, trong đó chi đầu tư XDDB: 6.000 tỷ đồng¹², tăng 9% so với ước thực hiện năm 2016.

- Chi thường xuyên 8.878 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 57% tổng chi NSDP, tăng 8% so với ước thực hiện năm 2016¹³.

- Dự phòng ngân sách bố trí 520 tỷ đồng, trong đó ngân sách tỉnh 370 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 3,3% tổng chi ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện 150 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 2% tổng chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố.

3. Một số biện pháp điều hành dự toán ngân sách năm 2017:

Công tác điều hành ngân sách năm 2017 sẽ hết sức khó khăn do Trung ương giao dự toán thu nội địa tăng quá cao so với ước thực hiện năm 2016¹⁴ nhưng tỷ lệ điều tiết để lại cho NSDP lại giảm mạnh, trong khi nhu cầu chi của địa phương ở tất cả các lĩnh vực đều tăng. Để hoàn thành được nhiệm vụ tài chính- ngân sách năm 2017, UBND tỉnh yêu cầu các cấp, các ngành, các đơn vị thực hiện có hiệu quả các biện pháp chủ yếu sau đây:

3.1. Thực hiện điều chỉnh chủ trương và quy hoạch để đảm bảo phát triển kinh tế thật sự bền vững. Các cơ quan thu phải kiểm soát chặt chẽ, tổ chức thu đúng, thu đủ và nộp kịp thời vào NSNN, bảo đảm nợ đọng thuế không vượt quá tỷ lệ quy định.

3.2. Thực hiện chi NSNN tiết kiệm, hiệu quả và trong phạm vi dự toán chi NSNN được giao, trong chi đầu tư XDDB phải rà soát, bố trí kế hoạch vốn tập trung, tránh dàn trải, đình hoãn đối với các dự án chưa thật sự cần thiết, bức xúc để tập trung vốn cho các dự án trọng điểm. Trong chi thường xuyên cần tạo mọi điều kiện thuận lợi để khuyến khích phát triển mạnh mẽ xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường,... chuyển mạnh các đơn vị sự nghiệp công có điều kiện sang tự chủ về tài chính, từng bước chuyển phương thức hỗ trợ trực tiếp của nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp công lập sang cơ chế đặt hàng. Tổ chức rà

hàng hóa sản xuất trong nước 558 tỷ đồng, thu tiền sử dụng đất 1.000 tỷ đồng, thu tiền cho thuê đất 185 tỷ đồng, thu xổ số kiến thiết 1.200 tỷ đồng.

¹⁰ Trong tổng chi NSDP trên chưa bao gồm 1.156 tỷ đồng (vay ODA) do NSTW bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư cho NSDP.

¹¹ Bao gồm: chi XDDB 6.000 tỷ đồng; chi bổ sung vốn điều lệ Quỹ ĐTPT 100 tỷ đồng; chi hỗ trợ lãi suất doanh nghiệp bị thiệt hại 2 tỷ đồng.

¹² Gồm các nguồn: vốn tập trung 4.249,6 tỷ đồng, XSKT 1.200 tỷ đồng, tiền sử dụng đất 550,4 tỷ đồng. Tiền sử dụng đất sau khi bố trí dự toán kinh phí đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp GCN quyền SDD, cân đối vốn cho đầu tư XDDB, còn lại 400 tỷ đồng theo quy định phải trích lập Quỹ PT đất và Quỹ PT nhà, nhưng do số dư 02 Quỹ này hiện nay còn khá cao, nên kiến nghị sử dụng bổ sung vốn điều lệ Quỹ ĐTPT 100 tỷ đồng, số còn lại sử dụng để cân đối thu, chi NSDP năm 2017.

¹³ Trong khoản chi thường xuyên khối tỉnh có bố trí dự toán kinh phí 4,5 tỷ đồng để chi hỗ trợ 50% tiền ăn trưa cho CBCC làm việc tại Trung tâm Hành chính tỉnh (có đăng ký ăn trưa với Nhà ăn thông qua Ban Quản lý Tòa nhà), theo đó 01 suất ăn trị giá 30.000 đồng/người, NSNN hỗ trợ 15.000 đồng/người, phần còn lại CBCC tự chi trả.

¹⁴ Tăng 18% so với ước thực hiện năm 2016.

soát lại các chế độ, chính sách do địa phương vận dụng ban hành để sửa đổi, điều chỉnh cho phù hợp.

Trên đây là báo cáo ước thực hiện thu, chi ngân sách năm 2016 và dự toán thu, chi ngân sách năm 2017, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

Các mẫu biểu đính kèm: PL 6- biểu 02, 03, 06, 07, 10, 25, 27, 29, 31, 32./.

Nơi nhận:

- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Sở: Tài chính;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố TDM;
- LĐVP, Tào, KTN, NC, VX, TH, HCTC;
- Lưu: VT. *uc*



Trần Thanh Liêm



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Kế hoạch Báo cáo số 485 /BC-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016	UTH năm 2016	Dự toán năm 2017
A	B	2	3	4
A	<u>Tổng thu NSNN trên địa bàn</u>	<u>39,000,000</u>	<u>40,000,000</u>	<u>46,000,000</u>
1	Thu nội địa	28,500,000	29,000,000	34,500,000
2	Thu từ xuất nhập khẩu	10,500,000	11,000,000	11,500,000
3	Thu viện trợ không hoàn lại			
B	<u>Thu ngân sách địa phương</u>	<u>15,655,175</u>	<u>17,812,232</u>	<u>16,656,406</u>
1	Theo phân cấp	13,825,454	15,005,302	14,354,507
	NSDP hưởng 100%	4,079,090	5,653,570	4,015,700
	NSDP hưởng theo tỷ lệ %	9,746,364	9,351,732	10,338,807
2	Bổ sung từ NSTW	954,034	954,034	1,156,406
	Bổ sung cân đối			
	Bổ sung có mục tiêu	954,034	954,034	1,156,406
3	Thu kết dư	875,687	1,852,896	1,145,493
C	<u>Tổng chi</u>	<u>15,432,000</u>	<u>15,432,000</u>	<u>16,656,406</u>
I	Chi ngân sách địa phương	14,500,000	14,500,000	15,500,000
1	Chi đầu tư phát triển	5,961,445	5,955,958	6,102,371
2	Chi thường xuyên	7,508,555	8,244,042	8,877,629
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ TC	300,000	300,000	
4	Dự phòng	730,000		520,000
II	Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn ODA do Trung ương bổ sung	932,000	932,000	1,156,406

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số 485 /BC-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2016	UTH năm 2016	Dự toán năm 2017
A	B	1	2	3
A	Ngân sách cấp tỉnh			
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	11.437.122	11.914.217	12.302.851
1	Theo phân cấp	9,687,401	10,562,802	10,000,952
	NSDP hưởng 100%	3,707,522	5,244,371	2,847,619
	NSDP hưởng theo tỷ lệ %	5,979,879	5,318,431	7,153,333
2	Bổ sung từ NSTW	986,434	954,034	1,156,406
	Bổ sung cân đối			
	Bổ sung có mục tiêu	986,434	954,034	1,156,406
3	Thu chuyển nguồn		397,381	
4	Thu kết dư	763,287		1,145,493
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	11.437.122	11.552.088	12.302.851
1	Chi thuộc n.vụ ngân sách tỉnh	7,795,732	7,006,614	9,161,406
2	Bổ sung cho NS cấp huyện	3,641,390	4,545,474	3,141,445
	Bổ sung cân đối	1,290,809	1,290,809	3,141,445
	Bổ sung có mục tiêu	2,350,581	3,254,665	
B	Ngân sách cấp huyện- thị			
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện- thị	7.859.443	11.156.440	7.495.000
1	Theo phân cấp	4,138,053	4,442,500	4,353,555
	NSDP hưởng 100%	371,568	409,199	1,168,081
	NSDP hưởng theo tỷ lệ %	3,766,485	4,033,301	3,185,474
2	Bổ sung từ NS Tỉnh	3,641,390	4,545,474	3,141,445
	Bổ sung cân đối	1,290,809	1,290,809	3,141,445
	Bổ sung có mục tiêu	2,350,581	3,254,665	
3	Thu kết dư	80,000	1,852,896	
4	Thu chuyển nguồn		315,570	
5	Thu tạm ứng			
II	Chi ngân sách cấp huyện	7.636.268	8.425.386	7.495.000
1	Chi thuộc n.vụ ngân sách huyện	7,636,268	8,425,386	7,495,000
2	Bổ sung cho NS cấp xã			
	Bổ sung cân đối			
	Bổ sung có mục tiêu			



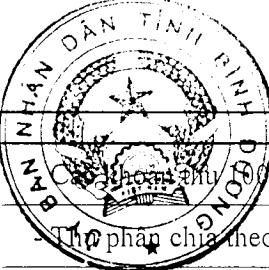
BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số 185 /BC-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Thực hiện năm 2015	Năm 2016		Dự toán năm 2017
		Dự toán	Ước thực hiện	
1	2	3	4	5
<u>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</u>	<u>36,561,969</u>	<u>39,000,000</u>	<u>40,000,000</u>	<u>46,000,000</u>
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	26,227,509	28,500,000	29,000,000	34,500,000
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	935,685	950,000	800,000	839,600
- Thuế giá trị gia tăng	596,825	675,000	578,330	604,600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	321,404	253,000	200,000	220,000
- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	5,120	5,680	5,500	6,000
- Thuế tài nguyên	9,782	14,500	11,310	9,000
- Thuế môn bài	319	320	360	
- Thu khác	2,235	1,500	4,500	
2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	2,399,308	2,780,000	2,580,000	3,078,700
- Thuế giá trị gia tăng	1,303,555	1,623,430	1,250,000	1,708,700
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	821,506	841,300	1,020,000	1,100,000
- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	160,891	175,000	149,000	140,000
- Thuế tài nguyên	107,078	134,600	136,790	130,000
- Thuế môn bài	705	670	710	
- Thu khác	5,573	5,000	23,500	
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	8,081,983	9,062,000	8,910,000	11,677,500
- Thuế giá trị gia tăng	2,884,050	3,340,900	3,234,000	4,438,800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,761,087	5,192,000	4,687,000	6,463,000
- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	320,754	410,000	700,000	770,000
- Thuế tài nguyên	4,012	3,500	4,500	5,700
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	30,911	29,950	151,000	
- Thuế môn bài	5,942	5,650	6,500	
- Các khoản thu khác	75,227	80,000	127,000	
4. Thuế ngoài quốc doanh	5,872,456	7,000,000	6,860,000	8,596,700

Nội dung	Thực hiện năm 2015	Năm 2016		Dự toán năm 2017
		Dự toán	Ước thực hiện	
1	2	3	4	5
- Thuế giá trị gia tăng	3,136,080	3,885,000	3,620,000	4,845,700
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,026,723	2,390,000	2,404,000	2,930,000
- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	513,079	576,000	677,000	785,000
- Thuế tài nguyên	32,996	30,000	34,000	36,000
- Thuế môn bài	43,787	39,000	48,000	
- Thu khác ngoài quốc doanh	119,791	80,000	77,000	
5. Lệ phí trước bạ	542.894	550.000	705.000	660.000
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	2.324	2.000	1.300	2.000
7. Thuế nhà đất, thuế SD đất phi nông nghiệp	59.599	57.000	53.000	41.000
8. Thuế thu nhập	2,811,254	3,080,000	3,416,000	4,400,000
9. Thuế bảo vệ môi trường	1,591,041	1,850,000	1,267,000	1,500,000
10. Thu phí và lệ phí	201,502	208,975	226,000	323,200
Trong đó: Phí và lệ phí Trung ương	67,379	55,000	70,000	215,000
11. Thuế chuyển quyền sử dụng đất	55			
12. Tiền sử dụng đất	1,295,796	800,000	1,560,000	1,000,000
13. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	749,078	326,000	480,000	185,000
14. Thu tiền bán, thuê nhà ở thuộc sở hữu NN	1,767		2,300	
15. Tiền cấp quyền KTKS	112,392	5,000	216,000	5,000
16. Thu khác	554,110	469,025	553,400	566,300
17. Thu từ cổ tức, lợi nhuận sau thuế	65,899	360,000	370,000	425,000
18. Thu xổ số kiến thiết	950,366	1,000,000	1,000,000	1,200,000
II. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế VAT hàng NK do Hải Quan thu	10,333,730	10,500,000	11,000,000	11,500,000
Trong đó :				
+ Thuế XK, NK, TTĐB	2,260,336	1,800,000	1,900,000	1,840,000
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	8,042,037	8,700,000	9,050,000	9,650,000
III. Thu viện trợ	730			
IV. Thu huy động đầu tư xây dựng CSHT theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN				
TỔNG THU NSNN ĐỊA PHƯƠNG	17,782,824	15,655,175	18,525,183	16,656,406

 Nội dung 1	Thực hiện năm 2015 2	Năm 2016		Dự toán năm 2017 5
		Dự toán 3	Ước thực hiện 4	
Công thu 100%	4,741,563	4,079,090	5,653,570	4,015,700
- Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	8,536,610	9,746,364	9,351,732	10,338,807
- Thu bổ sung từ NSTW	420,145	954,034	954,034	1,156,406
- Thu kết dư	3,440,650	875,687	1,852,896	1,145,493
- Thu chuyển nguồn	643,856		712,951	



(Kèm theo Báo cáo số 45/BC-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Thực hiện năm 2015					Dự toán năm 2016					Ước thực hiện năm 2016					Dự toán năm 2017					So sánh DT 2017/ƯTH 2016 (%)				
	Khu vực DNNN	Khu vực DTNN	Khu vực NQD	TP khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực DTNN	Khu vực NQD	TP khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực DTNN	Khu vực NQD	TP khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực DTNN	Khu vực NQD	TP khác	Tổng số	Khu vực DNNN	Khu vực DTNN	Khu vực NQD	TP khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
A/ Thu NSN trên địa bàn	16.561.929	3.324.293	18.415.713	5.872.456	8.938.807	39.000.000	3.730.000	19.562.000	7.000.000	8.708.000	40.000.000	3.380.000	8.910.000	6.860.000	20.850.000	46.000.000	3.918.300	11.677.500	8.596.700	21.807.500	115%	116%	131%	125%	105%
1/ Các khoản thu từ thuế	32.817,800	3.327,185	18,287,412	5,752,665	5,480,538	34,594,550	3,723,500	19,452,050	6,920,000	4,499,000	34,575,300	3,352,000	8,632,000	6,783,000	15,808,300	41,760,500	3,918,300	11,677,500	8,596,700	17,568,000	121%	117%	135%	127%	111%
1/ Thuế GTGT	15,962,547	1,900,380	10,926,087	3,136,080	0	18,224,330	2,298,430	12,040,900	3,885,000	0	17,732,330	1,828,330	3,234,000	3,620,000	9,050,000	21,247,800	2,313,300	4,438,800	4,845,700	9,650,000	120%	127%	137%	134%	
a. Thuế GTGT hàng SX trong nước	7,920,510	1,900,380	2,884,050	3,136,080		9,524,330	2,298,430	3,340,900	3,885,000		8,682,330	1,828,330	3,234,000	3,620,000		11,597,800	2,313,300	4,438,800	4,845,700		134%	127%	137%	134%	
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	8,042,037		8,042,037			8,700,000		8,700,000			9,050,000				9,050,000	9,650,000				9,650,000	107%				
2/ Thuế TTĐB hàng SX trong nước	999,844	166,011	320,754	513,079		1,166,680	180,680	410,000	576,000		1,531,500	154,500	700,000	677,000		1,701,000	146,000	770,000	783,000		111%	94%	110%	116%	
3/ Thuế XNK, TTĐB hàng NK	2,260,336		2,260,336			1,800,000		1,800,000			1,900,000				1,900,000	1,840,000				1,840,000	97%				
4/ Thuế bổ sung đối với hàng hóa NK	2,982		2,982			0					10,000				10,000	0									
5/ Thu XSKT	950,366				950,366	1,000,000				1,000,000	1,000,000				1,000,000	1,200,000				1,200,000	120%				
6/ Thuế bảo vệ môi trường do Hải quan thực hiện	1,597,253		6,212		1,591,041	0					8,000				8,000	10,000				10,000					
7/ Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,741,974	1,142,910	4,761,087	2,026,723	2,811,254	8,676,300	1,094,300	5,192,000	2,390,000		8,311,000	1,220,000	4,687,000	2,404,000		10,713,000	1,320,000	6,463,000	2,930,000		129%	108%	138%	122%	
8/ Thu từ cổ tức, lợi nhuận sau thuế	65,899				65,899	360,000				360,000	370,000				370,000	425,000				425,000					
9/ Thuế Tài nguyên	153,868	116,860	4,012	32,996		182,600	149,100	3,500	30,000		186,600	148,100	4,500	34,000		180,700	139,000	5,700	36,000		97%	94%	127%	106%	
10/ Thuế TN đối với người có thu nhập cao	0					3,080,000				3,080,000	3,416,000				3,416,000	4,400,000				4,400,000	129%				129%
11/ Thuế SD đất nông nghiệp	2,324				2,324	2,000				2,000	1,300				1,300	2,000				2,000	154%				
12/ Thuế nhà đất, thuế SD đất phi NN	59,599				59,599	57,000				57,000	53,000				53,000	41,000				41,000	77%				77%
13/ Thuế chuyển quyền SD đất	55				55	0					0					0									
14/ Thuế môn bài	50,753	1,024	5,942	43,787		45,640	990	5,650	39,000		55,570	1,070	6,500	48,000		0									
II/ Các khoản phí, lệ phí:	744,396	0	0	0	744,396	2,608,975	0	0	0	2,608,975	2,198,000	0	0	0	2,198,000	2,483,200	0	0	0	2,483,200	113%				
15/ Lệ phí trước bạ	542,894				542,894	550,000				550,000	705,000				705,000	660,000				660,000	94%				94%
16/ Phí xăng dầu, thuế môi trường	0					1,850,000				1,850,000	1,267,000				1,267,000	1,500,000				1,500,000	118%				118%
17/ Các loại phí, lệ phí	201,502				201,502	208,975				208,975	226,000				226,000	323,200				323,200	143%				143%
III/ Các khoản thu khác còn lại	2,969,043	7,808	128,301	119,791	2,713,143	1,796,475	6,500	109,950	80,000	1,600,025	3,226,700	28,000	278,000	77,000	2,843,700	1,756,300	0	0	0	1,756,300	54%				62%
18/ Thu tiền thuế đất, mặt đất, mặt nước	779,989		30,911		749,078	355,950		29,950		326,000	631,000		151,000		480,000	185,000				185,000	29%				39%
19/ Thu giao quyền sử dụng đất	1,295,796				1,295,796	800,000				800,000	1,560,000				1,560,000	1,000,000				1,000,000	64%				64%
20/ Thu bán nhà ở, KHCN nhà, thuê nhà...	1,767				1,767	0					2,300				2,300	0									
21/ Tiền cấp quyền KTKS	112,392				112,392	5,000				5,000	216,000				216,000	5,000				5,000	2%				2%
22/ Thu khác	779,099	7,808	97,390	119,791	554,110	635,525	6,500	80,000	80,000	469,025	817,400	28,000	127,000	77,000	585,400	566,300				566,300	69%				97%
IV/ Thu viện trợ không hoàn lại	730				730																				
B/ Thu kết dư ngân sách	3,440,650				3,440,650	875,687				875,687	1,852,896				1,852,896	1,145,493				1,145,493					
C/ Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	13,278,173				13,278,173	13,825,454				13,825,454	15,005,302				15,005,302	14,354,507				14,354,507	96%				96%
D/ Thu chuyển nguồn	643,856				643,856										712,951										



BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số 485 /BC-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung chi	Thực hiện năm 2015	Dự toán năm 2016	UTH năm 2016	Dự toán năm 2017
1	2	3	4	5
TỔNG CHI	13.184.506	15.432.000	15.432.000	16.656.406
A. Chi NSDP	12.873.286	14.500.000	14.500.000	15.500.000
I. Chi đầu tư phát triển	5.381,562	5,961,445	5,955,958	6,102,371
1. Chi ĐT XDCB tập trung	4.963.752	5.500.000	5.500.000	6.000.000
a. Vốn trong nước	4,963,752	5,500,000	5,500,000	6,000,000
b. Vốn ngoài nước				
2. Chi ĐT XDCHT bằng nguồn vốn huy động ĐT theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN				
3. Chi ĐT và hỗ trợ các DNN	414.900	455.487	450.000	100.000
4. Chi bổ sung vốn điều lệ				
5. Chi hỗ trợ lãi suất DN bị thiệt hại	2.910	5.958	5.958	2.371
II. Chi thường xuyên	6,615,769	7,508,555	8,244,042	8,877,629
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách				
2. Chi SN kinh tế	907.861	1.166.872	1.317.061	1.425.513
- SN nông- lâm- thủy	93,939	120,553	144,881	190,178
- SN giao thông	138,152	174,283	217,134	221,008
- Chi KTTC, SN kinh tế khác	334,787	415,175	456,991	493,640
- SN môi trường	340,983	456,861	498,055	520,687
3. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.385.403	2.849.035	3.069.735	3.440.166
- SN giáo dục	2,124,984	2,518,390	2,698,924	3,042,104
- SN đào tạo	260,419	330,645	370,811	398,062
4. Chi SN y tế	490.919	596.156	662.688	679.905
5. Chi SN khoa học và CN	18.896	32.327	38.854	39.302
6. Chi SN văn hóa TT	130.257	113.543	156.355	174.496
7. Chi SN phát thanh TH	23.287	22.629	29.999	24.126
8. Chi SN thể dục và TT	43.151	45.887	55.789	58.865
9. Chi đảm bảo XH	350.586	429.243	450.741	451.120
10. Chi quản lý hành chính	777.300	895.403	1.005.048	1.010.763

Nội dung chi	Thực hiện năm 2015	Dự toán năm 2016	UTH năm 2016	Dự toán năm 2017
1	2	3	4	5
- Chi quản lý nhà nước	483,583	556,380	624,302	629,046
- Chi hỗ trợ cơ quan Đảng	155,883	172,344	174,911	174,995
- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	137,834	166,679	205,835	206,722
<u>11. Chi an ninh, quốc phòng</u>	<u>201.709</u>	<u>221.393</u>	<u>248.924</u>	<u>239.644</u>
- Chi an ninh và TT an toàn XH	75,178	82,075	103,382	93,377
- Chi quốc phòng địa phương	126,531	139,318	145,542	146,267
<u>12. Chi khác</u>	<u>86.751</u>	<u>104.162</u>	<u>129.149</u>	<u>112.517</u>
<u>13. Chi NS xã</u>	<u>1.199.649</u>	<u>1.031.905</u>	<u>1.079.699</u>	<u>1.221.212</u>
III. Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư CSHT theo khoản a điều 8 Luật NSNN				
IV. Chi lập Quỹ dự trữ	200,000	300,000	300,000	
V. Chi chuyển nguồn	675,955			
VI. Dự phòng		730,000		520,000
<u>B. Chi đầu tư XD CB từ nguồn vốn ODA do Trung ương bổ sung</u>	<u>311.220</u>	<u>932.000</u>	<u>932.000</u>	<u>1.156.406</u>



ĐÁNH GIÁ ƯỚC THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2016 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2017 CỦA TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số: 485 /BC-UBND ngày 17 /11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Thu NSNN trên địa bàn						Chi NS huyện					
		Dự toán 2016	UTH 2016	Dự toán 2017	% SS			Dự toán 2016	UTH 2016	Dự toán 2017	% SS		
					UTH 2016/ DT 2016	DT 2017/ DT 2016	DT 2017/ UTH 2016				UTH 2016/ DT 2016	DT 2017/ DT 2016	DT 2017/ UTH 2016
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/1	6=3/2	7	8	9	10=8/7	11=9/7	12=9/8
	Tổng số	9,617,200	10,651,605	11,816,301	111	123	111	7,636,268	8,425,386	7,495,000	110	98	8
1	Thành phố Thủ Dầu Một	1,430,462	1,834,122	2,097,573	128	147	114	1,422,970	1,512,677	1,370,020	106	96	9
2	Thị xã Thuận An	2,959,733	2,950,499	3,443,524	100	116	117	1,074,845	1,224,102	1,134,320	114	106	9
3	Thị xã Dĩ An	2,452,403	2,804,889	3,083,161	114	126	110	1,027,445	1,112,222	1,064,080	108	104	9
4	Thị xã Tân Uyên	838,475	1,114,682	1,125,105	133	134	101	803,015	961,171	760,400	120	95	7
5	Huyện Phú Giáo	152,962	181,354	196,840	119	129	109	743,430	872,099	705,490	117	95	8
6	Thị xã Bến Cát	1,183,848	1,180,800	1,296,455	100	110	110	737,284	743,663	731,630	101	99	9
7	Huyện Dầu Tiếng	197,356	138,947	152,446	70	77	110	705,427	780,230	714,310	111	101	9
8	Huyện Bàu Bàng	164,758	182,336	162,259	111	98	89	555,280	621,849	505,850	112	91	8
9	Huyện Bắc Tân Uyên	237,203	263,976	258,938	111	109	98	566,572	597,373	508,900	105	90	8

ĐÁNH GIÁ ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THEO MỘT SỐ LĨNH VỰC
CỦA TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2016 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2017
(Kèm theo Báo cáo số: 185/BC-UBND ngày 17/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị : Triệu đồng																								
STT	Huyện, thị xã, thành phố	Ước thực hiện năm 2016	Bao gồm									Dự toán năm 2017	Bao gồm											
			I/ Chi đầu tư phát triển						II/ Chi thường xuyên				Dự phòng ngân sách	I/ Chi đầu tư phát triển						II/ Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	
			Tổng số	Trởó: chi ĐT XDCB			Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trởó: chi ĐT XDCB			Trong đó		Tổng số	Trong đó			
				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Giáo dục-ĐT và dạy nghề	Khoa học công nghệ		Giáo dục-ĐT và dạy nghề	Khoa học công nghệ				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Giáo dục-ĐT và dạy nghề	Khoa học công nghệ	Giáo dục-ĐT và dạy nghề		Khoa học công nghệ			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
	Tổng số	8,425,386	2,719,101	2,719,101	2,719,101	0	0	0	5,706,285	2,230,556	5,244	0	7,495,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	0	0	0	6,145,000	2,232,756	5,910	150,000	
1	Thành phố Thủ Dầu Một	1,512,677	492,843	492,843	492,843				1,019,834	421,856	724		1,370,020	199,131	199,131	199,131				1,143,689	393,663	550	27,200	
2	Thị xã Thuận An	1,224,102	400,875	400,875	400,875				823,227	337,808	600		1,134,320	238,938	238,938	238,938				872,682	341,904	550	22,700	
3	Thị xã Dĩ An	1,112,222	388,533	388,533	388,533				723,689	316,039	200		1,064,080	231,165	231,165	231,165				811,715	344,592	550	21,200	
4	Thị xã Tân Uyên	961,171	311,926	311,926	311,926				649,245	242,427	116		760,400	91,749	91,749	91,749				653,451	220,083	550	15,200	
5	Huyện Phú Giáo	872,099	300,372	300,372	300,372				571,727	226,000	400		705,490	88,831	88,831	88,831				602,409	225,870	400	14,250	
6	Thị xã Bến Cát	743,663	182,718	182,718	182,718				560,945	206,126	1,180		731,630	97,990	97,990	97,990				618,940	228,922	1,000	14,700	
7	Huyện Dầu Tiếng	780,230	222,727	222,727	222,727				557,503	216,726	1,120		714,310	97,650	97,650	97,650				602,410	223,644	1,100	14,250	
8	Huyện Bàu Bàng	621,849	232,669	232,669	232,669				389,180	137,860	600		505,850	74,785	74,785	74,785				420,815	142,669	660	10,250	
9	Huyện Bắc Tân Uyên	597,373	186,438	186,438	186,438				410,935	125,714	304		508,900	79,761	79,761	79,761				418,889	111,409	550	10,250	

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH KHỞI HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Các chỉ tiêu						Dự toán thu		Dự toán chi		Chi từ nguồn thu để lại (qua NSNN)	Trong đó													
		GB	ĐM HD	ĐM HS, GB, TV	Tổng thu	Số thu được để lại	Tổng cộng	Trong đó:		Chi từ ngân sách cấp																
								KPTC (KPTX)	KP KTC (KP KTX)	Tổng số	Thủy sản		Nông nghiệp - Thủy lợi	Lâm nghiệp	Vận tải kho bãi	Hoạt động bảo vệ MT	Kinh tế khác	Giáo dục và Đào tạo	Y tế	Văn hóa, thể thao và giải trí	HD Khoa học Công nghệ	HD Bảo báo XII	Quản lý Hành chính Đoàn th ANQP			
	Tổng dự toán	8,524	7,615	65,337	1,550		1,094,424	1,073,186	2,530,602	830,856	1,636,151	63,595	2,467,007	41	42,971	13,823	24,834	63,865	167,741	1,108,597	206,481	141,971	33,392	166,238	497,01	
1	Khởi cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp	8,268	7,395	65,337	1,550		1,087,007	1,065,769	2,334,317	800,124	1,470,601	63,595	2,270,722	41	42,074	13,823	24,834	50,955	162,613	1,107,024	206,481	138,738	32,242	166,238	325,61	
	VP HĐND tỉnh	30	27	-	-	50	-			10,505	4,303	6,202	10,505												10,50	
	VP Đoàn DB Quốc hội									779	0	779	779												7	
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	98	86				11,900	11,900	83,726	13,649	70,077	-	83,726	-	-	-	-	-	60,975	-	-	-	-	-	22,75	
3	Sở Tài chính	80	67	-	-	50	-			11,982	10,414	1,568	11,982												11,98	
4	Sở Ngoại vụ	35	32	0	0	85	-	980	980	8,424	3,693	4,731	0	8,424	0	0	0	0	963	0	0	0	0	0	7,40	
5	Sở Kế hoạch- Đầu tư	49	44	-	-	50	-	0	0	8,278	4,985	3,293	8,278												8,27	
6	Ban Quản lý KCN Việt Nam-Singapore	21	18	-	-	50	-	0	0	4,044	2,583	1,461	4,044					411							3,61	
7	Thanh tra tỉnh	40	39	-	-	50	-			9,495	6,199	3,296	9,495												9,49	
8	TT Đăng kiểm xe cơ giới						13,760	11,275	-				0													
9	Trường Đại học Thủ Dầu Một	680	665	14,155	-	28	3.80	51,848	51,848	194,973	113,610	52,834	28,529	166,444					161,944			4,500				
10	Trường CĐ nghề Việt Nam- Singapore	136	116	3,099	-	27	3.80	8,750	8,750	35,775	19,810	9,215	6,750	29,025					29,025							
11	Trường Cao đẳng Y tế	88	88	659	-	-	-	25,462	25,462	7,373	0	3,728	3,645	3,728						3,728						
12	Trường Chính trị	55	50	1,000	-	27	5.40	4,478	4,271	14,361	10,984	3,377	0	14,361						14,361						
13	Ban Bảo vệ Chăm sóc SK Cán bộ	20	20	-	-	36	-	20,500	20,500	14,022	2,601	11,421	14,022							14,022						
14	Quỹ Phát triển KHCN	4	4	-	-	35	-	167	167	19,865	436	19,429	19,865									19,865				
15	Viện Quy hoạch PT đô thị Bình Dương						20,700	19,612	0		0		0													
16	Ban An toàn Giao thông								4,937		4,937		4,937				4,937									
17	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	246	216				23,671	23,671	93,034	28,302	64,732	-	93,034	41	42,074	13,823	-	3,112	-	-	-	-	300	-	33,68	
18	Sở Tài nguyên - Môi trường	193	183				168,638	157,707	124,405	15,805	108,600	-	124,405	-	-	-	-	40,719	64,715	-	-	-	-	-	18,97	
19	Sở Công thương	182	169				600	600	45,882	20,314	25,568	-	45,882	-	-	-	-	1,325	16,131	-	-	-	-	-	28,42	
20	Sở Xây dựng	98	88				0	0	19,870	11,331	8,539	-	19,870	-	-	-	-	3,346	-	-	-	-	-	-	16,52	
21	Sở Giao thông- Vận tải	84	80				25,069	25,069	39,771	9,098	30,673	-	39,771	-	-	-	19,897	-	-	-	-	-	-	-	19,87	
22	Sở Giáo dục- Đào tạo	3,058	2,980	45,341			55,912	53,085	857,506	350,936	485,163	21,407	836,099	0	0	0	0	0	824,332	0	0	0	0	0	11,70	
23	Sở Y tế	2,050	1,496	0	1,550		474,490	474,390	218,943	68,790	150,153	-	218,943	-	-	-	-	4,720	-	8,820	192,459	-	-	-	12,94	
24	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	222	212				1,223	1,223	184,662	23,154	161,508	-	184,662	-	-	-	-	-	33,470			138,738	-	2,211	10,24	
25	Đài Phát thanh - Truyền hình	-	-				142,000	142,000	-			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
26	Sở Khoa học và Công nghệ	78	67				11,350	11,350	15,026	6,230	8,796	-	15,026	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,324	-	7,70	
27	Sở Thông tin - Truyền thông	62	60				1,955	1,955	24,767	6,154	18,613	-	24,767	-	-	-	-	-	5,686	2,628		253	-	-	16,20	
28	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	418	390	1,033			14,204	14,204	206,348	42,164	161,020	3,164	203,184	-	-	-	-	-	4,967	18,098		-	164,027	-	16,09	
29	Sở Tư Pháp	50	47				8,600	5,000	12,775	4,353	8,422	-	12,775	-	-	-	-	-	2,232	-		-	-	-	10,54	
30	Sở Nội vụ	108	77				500	500	52,173	11,827	40,346	-	52,173	-	-	-	-	-	3,598	8,737		-	-	-	39,83	

ST T	Tên đơn vị	Các chỉ tiêu						Dự toán thu		Dự toán chi		Trong đó														
		QĐ giao BC	BC thực hiện	HS, DT	GB	ĐM HD	ĐM HS, GB, TV	Tổng thu	Số thu được để lại	Tổng cộng	Trong đó:		Chi từ nguồn thu để lại (qua NSNN)	Chi từ ngân sách cấp												
											KPTC (KPTX)	KP KTC (KP KTX)		Tổng số	Thủy sản	Nông nghiệp - Thủy lợi	Lâm nghiệp	Vận tải kho bãi	Hoạt động bảo vệ MT	Kinh tế khác	Giáo dục và Đào tạo	Y tế	Văn hoá, thể thao và giải trí	HD Khoa học Công nghệ	HD Đảm bảo XH	Quản lý Hành chính- Đoàn thể- ANQP
31	Ban Quản lý Khu Công nghiệp	83	74	50				250	250	10,616	8,396	2,120	100	10,516	-	-	-	-	668	-	1,881		-	-	-	7,967
II	Khối đoàn thể	197	170	-				7,417	7,417	65,029	23,699	41,330	-	65,029	-	897.0	-	-	330	5,128	943		3,233	-	-	54,498
32	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	28	26	-	-	50	-			7,745	4,145	3,600		7,745					230							7,515
33	Hội Cựu Chiến binh	14	12	-	-	50	-			3,147	2,017	1,130		3,147					100							3,047
34	Tỉnh Đoàn	93	74					6,667	6,667	35,446	9,155	26,291	-	35,446	-	897	-	-	-	3,973	-		3,233	-	-	27,343
35	Hội Nông dân	30	29					-	-	8,907	4,078	4,829	-	8,907	-	-	-	-	-	943			-	-	-	7,964
36	Hội Liên hiệp Phụ nữ	32	29					750	750	9,784	4,304	5,480	-	9,784	-	-	-	-	1,155	-			-	-	-	8,629
III	Các tổ chức XH và XH nghề nghiệp	59	50	-	-		-	-	-	25,459	7,036	18,423	-	25,459	-	-	-	-	191.0	-	-		-	1,150	-	24,118
37	Hội Chữ thập đỏ	15	14	-	-	50	-			2,946	1,735	1,211		2,946												2,946
38	Hội Văn học Nghệ thuật	9	4	-	-	50	-			11,375	860	10,515		11,375												11,375
39	Hội Đồng Y	8	6	-	-	50	-			1,021	981	40		1,021												1,021
40	Hội Người mù	5	5	-	-	50	-			993	767	226		993												993
41	Câu lạc bộ Hưu trí	1	1	-	-	50	-			1,059	88	971		1,059												1,059
42	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	2	2	-	-	50	-			514	252	262		514												514
43	Hội Liên hiệp các hội KHKT	6	6	-	-	50	-			4,011	677	3,334		4,011					191				1,150			2,670
44	Hội Người cao tuổi									397		397		397												397
45	Liên minh các Hợp tác xã	13	12	-	-	50	-			3,143	1,676	1,467		3,143												3,143
IV	An ninh-Quốc phòng							0	0	105,797	-	105,797	-	105,797	-	-	-	-	12,389	-	630	-	-	-	-	92,778
46	Bộ Chỉ huy Quân sự									55,167		55,167		55,167												55,167
47	Công an tỉnh									24,930		24,930		24,930					700		630					23,600
48	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy							0	0	25,700		25,700		25,700					11,689							14,011



SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH

TỈNH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số 185/BC-UBND ngày 17/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đvt: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn huyện theo phân cấp	Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	Thu kết dư năm trước chuyển sang	Dự toán chi ngân sách huyện	Số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố			
						Tổng số	Bổ sung CDNS	Bổ sung có mục tiêu	Trong đó vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4	5=6+7	6	7	8
	Tổng số	11,816,301	4,353,555	0	7,495,000	3,141,445	3,141,445	0	0
1	Thành phố Thủ Dầu Một	2,097,573	934,986		1,370,020	435,034	435,034		
2	Thị xã Thuận An	3,443,524	1,134,320		1,134,320	0			
3	Thị xã Dĩ An	3,083,161	1,064,080		1,064,080	0			
4	Thị xã Tân Uyên	1,125,105	385,202		760,400	375,198	375,198		
5	Huyện Phú Giáo	196,840	77,655	0	705,490	627,835	627,835		
6	Thị xã Bến Cát	1,296,455	486,637		731,630	244,993	244,993		
7	Huyện Dầu Tiếng	152,446	65,468		714,310	648,842	648,842		
8	Huyện Bàu Bàng	162,259	68,382		505,850	437,468	437,468		
9	Huyện Bắc Tân Uyên	258,938	136,825		508,900	372,075	372,075		

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2017-2020**

(Kèm theo Báo cáo số: 185/BC-UBND ngày 17/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính :%

STT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Chi tiết theo các sắc thuế											
		Thuế ngoài quốc doanh				Lệ phí trước bạ	Thuế SD đất NN	Thuế SD đất phi NN	Thuế thu nhập cá nhân	Tiền thuê mặt đất. mặt nước (1)	Lệ phí môn bài do cấp huyện, xã quản lý	Phí, lệ phí do cơ quan địa phương cấp huyện, xã thực hiện	Thu khác NS
		Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế TTDB	Thuế tài nguyên								
1	Thành phố Thủ Dầu Một	36	36	36	100	100	100	100	36	100	100	100	100
2	Thị xã Thuận An	31	31	31	100	100	100	100	31	100	100	100	100
3	Thị xã Dĩ An	36	36	36	100	100	100	100	36	100	100	100	100
4	Thị xã Tân Uyên	36	36	36	100	100	100	100	36	100	100	100	100
6	Huyện Phú Giáo	36	36	36	100	100	100	100	36	100	100	100	100
7	Thị xã Bến Cát	36	36	36	100	100	100	100	36	100	100	100	100
9	Huyện Dầu Tiếng	36	36	36	100	100	100	100	36	100	100	100	100
8	Huyện Bàu Bàng	36	36	36	100	100	100	100	36	100	100	100	100
5	Huyện Bắc Tân Uyên	36	36	36	100	100	100	100	36	100	100	100	100

(1). Trừ tiền thuê mặt đất, mặt nước khu vực đầu tư nước ngoài và tiền thuê đất của các khu công nghiệp